

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 736/2022/DS-PT
Ngày: 07-12-2022
V/v tranh chấp về giao dịch dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Thoa

2. Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Hồng Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 07 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2022/DSPT ngày 05/10/2022 về việc “Tranh chấp về giao dịch dân sự”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 135/2022/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5224/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14892/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Hồ Văn T, sinh năm 1966 và bà Võ Thị T, sinh năm 1969; Cùng cư trú: ấp L, xã N, huyện H, tỉnh Long An (có mặt).

Bị đơn: ông Ngô H sinh năm 1960, và bà Cao Thị B, sinh năm 1962; Cùng cư trú: 32/9/17 Huỳnh Văn Chính, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1951; Địa chỉ: 572/19/40/16 Âu Cơ, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Trần S, sinh năm 1931; Địa chỉ: KDC Tập An Nam, phường V, thị xã P, tỉnh Quảng Ngãi. (có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: ông Ngô H, bà Cao Thị B – Bị đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T trình bày:

Năm 2002 do gia đình chi ruột nguyên đơn là ông Ngô H và bà Cao Thị B khó khăn về nhà ở nên vợ chồng ông T, bà T bán căn nhà cấp 4, diện tích (4m x 6m) thuộc 1 phần căn nhà số 301 Âu Cơ, phường B, quận B (nay có địa chỉ mới là 133/66/8 Ni Sư Huỳnh Liên, tổ 4D, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Việc mua bán lập giấy tay ngày 05/10/2002, giá mua bán là 15 lượng vàng 9999, không công chứng. Khi mua bán thì có mặt ông H, bà B và người làm chứng là ông Nguyễn Trọng H, ông H tự ký tên và ký tên giùm bà B, ông T tự ký tên và ký giùm cho vợ là bà Võ Thị T. Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn còn lập Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 với nội dung: “... nay tôi làm giấy thoả thuận này có mua nhà của Hồ Văn T để ở. Nếu sau này tôi sang nhượng lại cho người khác thì tôi đưa thêm 15 lượng vàng cho Hồ Văn T. Nếu để ở thì tôi không đưa thêm vàng cho Hồ Văn T ...”. Giấy thoả thuận được ông Nguyễn Trọng H (tổ trưởng khu phố hiện thời) và ông Trần S (cán bộ hưu trí ở gần nhà) ký tên làm chứng, xác nhận. Khi ký giấy thoả thuận thì ông H và bà B đều có mặt nhưng ông H tự ký tên và ký tên giùm bà B. Việc ông H ký tên giùm bà B trong giấy tay mua bán nhà và giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 là do bà B không biết chữ nên ông H ký tên giùm bà B. Ngày 27/3/2013, phần nhà đất này được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02738 cho ông Ngô H và bà Cao Thị B đứng tên sở hữu. Ngày 07/6/2019, vợ chồng ông H, bà B sang nhượng lại căn nhà cho ông Nguyễn Thiện T và bà Trương Thị Kim A, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 00011956 tại Văn phòng công chứng T – Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T, bà A đã được cập nhật thay đổi chủ sở hữu ngày 28/6/2019 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Ngô H và bà Cao Thị B thanh toán số tiền 15 lượng vàng 9999 theo Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 và tiền lãi theo lãi suất quy định pháp luật, tính từ ngày ông H và bà B bán nhà cho ông Nguyễn Thiện T và bà Trương Thị Kim A (ngày 07/6/2019) cho đến khi xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B thanh toán số tiền 15 lượng vàng 9999 tương đương số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.050.000.000 đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Ngô H và bà Cao Thị B trình bày:

Năm 2002, vợ chồng ông bà có mua của vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T căn nhà cấp 4, diện tích (4m x 6m) thuộc 1 phần căn nhà số 301 Âu Cơ, phường 23, quận B (nay có địa chỉ mới là 133/66/8 Ni Sư Huỳnh Liên, tổ 4D, phường 10, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Việc mua bán có lập giấy tay ngày 05/10/2002, giá mua bán là 15 lượng vàng 9999, không công chứng. Ngoài ra, khi ký giấy tay mua bán nhà ngày 05/10/2002 thì vợ chồng ông bà đều có mặt (Hạnh, Bé) nhưng chỉ có ông H ký tên ông H và ký tên luôn giùm cho vợ là bà B. Còn khi ký giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 thì chỉ có mình ông H ký tên, bà B đi chùa nên không có mặt. Việc ông H ký tên giùm bà B trong giấy tay mua bán nhà và giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là do bà B không biết chữ nên ông H ký tên giùm bà B. Nguyên đơn khởi kiện thì vợ chồng chúng ông H, bà B không đồng ý.

Người làm chứng ông Trần S trình bày tại Đơn tường trình ngày 07/7/2020: Ông là người sinh sống tại nhà số 476/241/6 thuộc khu dân cư số B, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 05/10/2002 ông có mặt tại nhà ông Hồ Văn T, chứng kiến sự cam kết giữa hai bên gia đình ông T và chị gái là bà B, có nội dung như sau: nếu sau này có ý định thay đổi, bán nhà và đất thì bà B phải hoàn lại cho ông Hồ Văn T 15 cây vàng, vàng mua bán thị trường. Do đường xa, tuổi cao, sức yếu và chân không đi được nên ông xin được vắng mặt xét xử trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Nguyễn Trọng H trình bày tại bản tự khai ngày 12/3/2021: Ông là tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn căn nhà số 301 Âu Cơ, phường 23, quận B (nay có địa chỉ mới là 133/66/8 Ni Sư Huỳnh Liên, tổ 4D, phường 10, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Khi ông T bà T bán nhà cho ông H và bà Bé, ông có mặt tại nhà ông T chứng kiến hai bên gia đình có cam kết như sau: ông T bán nhà cho bà B, các bên có thỏa thuận sau này bà B bán nhà phải hoàn lại cho ông T 15 cây vàng. Do tuổi cao và đi lại khó khăn nên ông xin được vắng mặt xét xử trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị đơn có luật sư Nguyễn Thành Trung trình bày: Việc mua bán nhà đã có giấy mua bán nhà ngày 05/10/2002, đã hoàn tất. Kèm theo việc mua bán có Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002, trong giấy thỏa thuận thì người thỏa thuận là bà Cao Thị B nhưng ông H lại ký tên. Bà Bé ủy quyền miệng cho ông H. Bà B biết việc thỏa thuận trả thêm 15 lượng vàng nhưng phản đối. Ông H đã thực hiện công việc vượt quá phạm vi ủy quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 vô hiệu. Do giao dịch vô hiệu nên bà B không phải chịu trách nhiệm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Việc bà B không biết chữ, vợ chồng nguyên đơn biết nhưng đồng ý cho ông H ký thay là sai. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 143 Bộ luật dân sự năm 2015 bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 135/2022/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 179, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 246, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 120, Điều 142, Điều 146, Điều 274, Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 284, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 và Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 19 [Nghị định số 24/2012/NĐ-CP](#) ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T: Buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B có trách nhiệm trả cho ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ, không trăm năm mươi triệu). Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô H và bà Cao Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 43.500.000 đồng. Hoàn lại cho ông Hồ Văn T và bà Võ Thị số tiền 13.783.340 đồng theo Biên lai thu số 0012389 ngày 16/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/6/2022, bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 17/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận P có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bị đơn ông Ngô H và bà Cao Thị B trình bày:

Ông Ngô H và bà Cao Thị Biết xác định chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1995, đến năm 1996 mới có được một con chung duy nhất, đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn.

Bị đơn ông Ngô H xác định: các bên thỏa thuận giá mua bán nhà là 15 lượng vàng 99,99%, là vàng thị trường, không phải vàng SJC. Thời điểm khi mua bán nhà năm 2002, giá nhà lúc đó khoảng 20 lượng vàng 99,99%, do chỗ chị em nên giá mua bán thấp hơn. Vì muốn mua nhà rẻ hơn giá thị trường nên ông mới ghi thêm Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 theo yêu cầu của ông Hồ Văn T và ký tên thay bà Cao Thị B. Bà B không biết về việc thỏa thuận này. Ông đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Văn T 50% số vàng đã thỏa thuận trả thêm nếu bán nhà theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là 7,5 lượng vàng 99,99%. Đồng ý quy đổi ra thanh tiền để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Bị đơn bà Cao Thị B không thừa nhận, không biết và không có ký tên trên Giấy thỏa thuận này. Bà không đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Văn T 50% số vàng đã thỏa thuận đối với phần của bà mà ông Hồ Văn T yêu cầu trả thêm nếu bán nhà theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002. Bà đồng ý chịu trách nhiệm liên đới đối với đề nghị của ông Ngô H trong việc ông Ngô H đồng ý trả cho vợ chồng ông Hồ Văn T 7,5 lượng vàng 99,99%. Đồng ý quy đổi ra thành tiền để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Các bị đơn xác định chủng loại vàng giao dịch mua bán nhà vào năm 2002 là vàng 9999 (vàng thị trường không phải vàng SJC). Cấp sơ thẩm áp dụng giá vàng SJC để buộc bị đơn phải trả tiền là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, tính toán lại số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn, đề nghị tính theo giá vàng 99,99% vàng thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn, ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T trình bày:

Do tin tưởng là chị em ruột với nhau nên lúc ông Ngô H viết Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002, tuy có mặt bà Cao Thị B ở đó nhưng ông Hồ Văn T không yêu cầu bà Cao Thị B ký tên hoặc điểm chỉ. Nguyên đơn xác định chủng loại vàng 99,99% là vàng miếng (vàng thị trường), khi mua bán nhà, bị đơn đã đi bán vàng và giao cho nguyên đơn số tiền là 80.000.000 đồng. Bà Cao Thị B biết rõ thỏa thuận này nay lại không thừa nhận. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B thanh toán số tiền 15 lượng vàng 9999 tương đương số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 50.000.000 đồng và yêu cầu thanh toán bằng tiền. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú cho rằng Cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B phải trả cho ông Hồ Văn T và bà Cao Thị Thu 15 lượng vàng 9999 và quy ra số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn là 1.000.000.000 đồng và tuyên buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B phải trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ căn cứ theo quy

định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ. Pháp luật không có quy định về chậm thực hiện nghĩa vụ trả vàng và không có quy định về mức lãi suất cho vay vàng. Do đó đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022.

Đối với kháng cáo của bị đơn, qua kiểm tra hồ sơ, nhận thấy Cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 15 lượng vàng 99,99% và quy đổi thành tiền theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 15 lượng vàng 99,99% và quy đổi thành tiền theo yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu về tính tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, và tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự trong vụ án là tranh chấp về giao dịch dân sự là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; do bị đơn cư trú tại địa bàn quận Tân Phú nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú là đúng nhưng áp dụng quy định điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (là tranh chấp phát sinh từ nơi thực hiện hợp đồng theo lựa chọn của nguyên đơn) là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại cho đúng là quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về pháp luật áp dụng:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 quy định về nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thì: *“1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực.”*

Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.”

Căn cứ tài liệu chứng cứ là Giấy bán nhà và đất đề ngày 05/10/2002 và Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002, xác định thời điểm xác lập quan hệ giao dịch dân sự có điều kiện là ngày 05/10/2002. Khi giải quyết tranh chấp cần áp dụng các quy định pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm quan hệ giao dịch dân sự phát sinh, cụ thể các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan là Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Cấp sơ thẩm áp dụng quy định pháp luật tại Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là chưa chính xác.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên toà, xác định:

[2.1] Về nguồn gốc phát sinh tranh chấp:

Năm 2002 ông Ngô H và bà Cao Thị B mua của vợ chồng ông Hồ Văn Tốt, bà Võ Thị T căn nhà cấp 4 diện tích (4m x 6m) thuộc 1 phần căn nhà số 301 Âu Cơ, phường 23, quận B (nay có địa chỉ mới là 133/66/8 Ni Sư Huỳnh Liên, tổ 4D, phường 10, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), giá mua bán là 15 lượng vàng 9999.

Việc mua bán giữa hai bên được ghi nhận tại Giấy bán nhà và đất đề ngày 05/10/2002, có chữ ký của người làm chứng là ông Nguyễn Trọng H. Khi mua bán thì có mặt ông H, bà B và người làm chứng là ông Nguyễn Trọng H, ông H tự ký tên và ký tên giùm bà B, ông T tự ký tên và ký giùm cho vợ là bà Võ Thị T.

Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp tài liệu Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 với nội dung: “... nay tôi làm giấy thoả thuận này có mua nhà của Hồ Văn T để ở. Nếu sau này tôi sang nhượng lại cho người khác thì tôi đưa thêm 15 lượng vàng cho Hồ Văn T. Nếu để ở thì tôi không đưa thêm vàng cho Hồ Văn T ...”. Giấy thoả thuận được ông Nguyễn Trọng H (tổ trưởng khu phố hiện thời) và ông Trần S (cán bộ hưu trí ở gần nhà) ký tên làm chứng, xác nhận.

Ngày 27/3/2013, phần nhà đất này được Ủy ban nhân dân quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02738 cho ông Ngô H và bà Cao Thị B đứng tên sở hữu.

Ngày 07/6/2019, vợ chồng ông H, bà B sang nhượng lại căn nhà cho ông Nguyễn Thiện T và bà Trương Thị Kim A, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 00011956 tại Văn phòng công chứng T – Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Ngô H và bà Cao Thị B thanh toán số tiền 15 lượng vàng 9999 theo Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 và tiền lãi theo

lãi suất quy định pháp luật, tính từ ngày ông H và bà B bán nhà cho ông Nguyễn Thiện T và bà Trương Thị Kim A (ngày 07/6/2019) cho đến khi xét xử.

[2.2] Cấp sơ thẩm nhận định Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002, là một giao dịch dân sự có điều kiện giữa nguyên đơn (ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T) và bị đơn (ông Ngô H và bà Cao Thị B) khi thực hiện mua bán căn nhà cấp 4, diện tích (4m x 6m) thuộc 1 phần căn nhà số 301 Âu Cơ, phường 23, quận B theo Giấy bán nhà và đất lập ngày 05/10/2002 giữa bên bán là ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T và bên mua là ông Ngô H, bà Cao Thị B là chưa chính xác bởi:

- Nội dung Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 thể hiện: *“Tôi tên Cao Thị Bé sinh năm 1962 CMND 021321025 cấp ngày 19-6-1979 tại TP.HCM. Bên mua căn nhà ngang 4m dài 6m thuộc tổ 4D, Phường 10, Quận B, TP.Hồ Chí Minh. Giá mua là 15 lượng vàng 9999. Bên bán là Hồ Văn T sinh năm 1966 CMND 021709423 cấp ngày 28-5-1999. Nay tôi làm giấy thỏa thuận này có mua nhà của Hồ Văn T để ở. Nếu sau này tôi sang nhượng lại cho người khác thì tôi đưa thêm 15 lượng vàng cho Hồ Văn T. Nếu để ở thì tôi không đưa thêm vàng cho Hồ Văn T”*. Cấp sơ thẩm đã trích dẫn không đầy đủ nội dung của tài liệu chứng cứ được xem xét giải quyết.

- Nếu theo nội dung Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 này thì các bên tham gia giao dịch dân sự có điều kiện này là cá nhân bà Cao Thị B (chị ruột của ông Hồ Văn T) và cá nhân ông Hồ Văn T.

- Bị đơn bà Cao Thị B không thừa nhận và không biết Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002. Bà B xác định không có ký tên trên Giấy thỏa thuận này.

- Nguyên đơn ông T xác định Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là do ông H viết và ký giùm cho bà Bé.

- Ông Ngô H xác nhận nội dung Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là do ông H viết và ký tại nhà nguyên đơn. Khi ký giấy tay mua bán nhà thì ông H ký giùm bà Bé. Việc thỏa thuận và ký tên thay cho bà Cao Thị B trên Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 của ông Ngô H không được bà Cao Thị B ủy quyền. Các bên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà B ủy quyền cho ông Ngô H thỏa thuận, giao kết giao dịch dân sự có điều kiện.

- Dù rằng phía dưới nội dung nói trên tại Giấy thỏa thuận có chữ ký của bên bán là ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T và bên mua là bà B và ông Ngô H nhưng tại thời điểm xác lập giao dịch, ông Ngô H và bà Cao Thị B không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên bà Cao Thị B không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với nội dung thỏa thuận mà ông Ngô H xác lập dưới tên bà Cao Thị B.

- Nội dung ghi nhận về người làm chứng thể hiện: Người làm chứng Trần S xác nhận sự thỏa thuận mua bán vào ngày 06/10/2002 và Người chứng thứ 2 là ông Nguyễn Trọng H ghi dưới nội dung của người làm chứng Trần S và hàng

chữ Ngày 6-10-2002. Như vậy thời điểm thỏa thuận (05/10/2002) và thời điểm xác nhận làm chứng (06/10/2002) là khác nhau.

Với các tình tiết nêu trên, căn cứ quy định tại Điều 130 Bộ luật dân sự năm 1995 “*Giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương hoặc hợp đồng của cá nhân, pháp nhân và của các chủ thể khác nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.*”, bà Cao Thị B không có tham gia giao kết thỏa thuận theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 nên không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 1995, không đủ cơ sở xác định bà Cao Thị B có tham gia giao dịch và tham gia hoàn toàn tự nguyện. Do đó cần xác định giao dịch dân sự có điều kiện được xác lập theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là không có hiệu lực.

[2.3] Về các mối quan hệ nhân thân, hôn nhân gia đình:

- Theo các bên đương sự thừa nhận thì bà Cao Thị B và ông Hồ Văn T là chị em ruột, con của bà Hồ Thị Cúc và ông Cao Văn Sáu.

- Ông Ngô H và bà Cao Thị B chung sống với nhau từ năm 1995, đến năm 1996 có 1 con chung. Đến tháng 12/2005 mới thực hiện đăng ký kết hôn. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là Giấy chứng nhận kết hôn số 261/KHTH quyền số 02/2005 do UBND Phường 10, quận B cấp ngày 13/12/2005. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, hướng dẫn tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và hướng dẫn tại điểm c Mục 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ vợ chồng của ông Ngô H và bà Cao Thị B chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn là ngày 13/12/2005.

Cấp sơ thẩm không xem xét mối quan hệ vợ chồng giữa ông Ngô H và bà Cao Thị B trong trường hợp này để xác định tư cách của mỗi người khi tham gia giao dịch dân sự mua bán nhà và giao dịch dân sự có điều kiện giữa các bên là chưa chính xác. Tại thời điểm xác lập giao dịch dân sự ngày 05/10/2002, Ông Ngô H và bà Cao Thị B không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Cấp sơ thẩm nhận định quá trình giải quyết vụ án bà Bé đều không thừa nhận bản thân có biết nội dung Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 nhưng việc này không phù hợp với tất cả tình tiết có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà. Ông H và bà Bé cho rằng đã thỏa thuận với nguyên đơn về việc bỏ Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh để bảo vệ. Tuy chữ ký của bà Bé trong Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 là do ông H (chồng) ký giùm, nhưng tại thời điểm này bà Bé cũng có mặt và đến khi sang nhượng nhà cho người khác thì bà Bé đều không có ý kiến phản đối nội dung Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 nên xem như trường hợp biết mà không phản đối theo quy định tại Điều 142 Bộ luật dân sự năm 2015 là không có căn cứ và không thuyết phục.

Cấp sơ thẩm áp dụng quy định Điều 27 về “Trách nhiệm liên đới của vợ chồng”, Điều 37 về “Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” và Điều 45 “Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng” tại Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án đối với giao dịch dân sự có điều kiện phát sinh từ năm 2002 trong trường hợp nói trên để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 15 lượng vàng 9999 là chưa chính xác.

[2.4] Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm khi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 15 lượng vàng 9999 tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán quy đổi ra tiền mặt tương đương với 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 50.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm thiếu kiểm tra chủng loại, nhãn hiệu vàng nguyên đơn quy đổi yêu cầu thanh toán cho phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự. Giao dịch giữa các bên chỉ ghi nhận nội dung chủng loại vàng là vàng 9999, trong khi trên thị trường vàng hiện có nhiều chủng loại vàng khác nhau, lời khai người làm chứng Trần S thể hiện vàng mua bán thị trường, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định chủng loại vàng 99,99% là vàng miếng (vàng thị trường), bị đơn xác định giao dịch mua bán là vàng 9999 (vàng thị trường không phải vàng SJC). Cấp sơ thẩm khi xét xử áp dụng giá vàng SJC (69.300.000 đồng/lượng) thay cho giá vàng 9999 là không chính xác cần rút kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ án.

[3] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Ngô H xác định, do giữa bà Cao Thị B và ông Hồ Văn T là chị em ruột, khi ông và bà Cao Thị B mua lại nhà của ông Hồ Văn T. Vì muốn mua rẻ hơn giá thị trường nên ông đã viết Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 và ký thay cho bà B, ông đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Văn T 50% số vàng đã thỏa thuận trả thêm nếu bán nhà theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002, tương đương 7,5 lượng vàng 9999 (vàng thị trường). Riêng bà Cao Thị B không đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Văn T 50% số vàng đã thỏa thuận trả thêm nếu bán nhà theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 còn lại do bà không có biết và không ký thỏa thuận này. Hội đồng xét xử thấy rằng lỗi làm cho giao dịch dân sự có điều kiện theo Giấy thỏa thuận ngày 05/10/2002 không có hiệu lực và thể thực hiện là do ông Ngô H tự ý thỏa thuận thay, tự ý thực hiện không có ủy quyền; một phần lỗi do ông Hồ Văn T không yêu cầu bà Cao Thị B xác nhận trực tiếp vào nội dung đã thỏa thuận. Cá nhân ông Ngô H đồng thời là người cùng với bà Cao Thị B thực hiện mua chung nhà đất của ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T, ông H có 50% quyền lợi và nghĩa vụ trong khối tài sản chung đồng sở hữu. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán của ông Ngô H đối với ông Hồ Văn T, buộc ông Ngô H chịu trách nhiệm trả cho ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T 7,5 lượng vàng 9999 (vàng thị trường – vàng 24K) ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện liên đới chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cùng với người chồng là ông Ngô H của bà Cao Thị B. Do các bị đơn đều yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tính toán lại, quy đổi số vàng 99,99% mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn thành tiền theo giá vàng 99,99% vàng thị trường. Các đương sự

đều xác định yêu cầu thanh toán bằng tiền nên Hội đồng xét xử quy đổi 7,5 lượng vàng 9999 (vàng thị trường – vàng 24K) theo giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02/6/2002 là 54.500.000 đồng/lượng, thành tiền là 408.750.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, do bị đơn ông Ngô H xác định tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T 7,5 lượng vàng 9999 (vàng thị trường – vàng 24K), nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022 chỉ kháng nghị sửa bản án sơ thẩm số 135/2022/DS-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T về việc buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B trả 50.000.000 đồng tiền lãi và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với các giao dịch dân sự có liên quan đến thỏa thuận thanh toán bằng vàng, Cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 19 [Nghị định số 24/2012/NĐ-CP](#) ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng là đúng quy định tuy nhiên Cấp sơ thẩm áp dụng quy định này để chuyển đổi yêu cầu thanh toán bằng vàng theo thỏa thuận thành yêu cầu thanh toán bằng tiền và áp dụng quy định về trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 là chưa chính xác. Cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B phải trả cho ông Hồ Văn T và bà Cao Thị Thu 15 lượng vàng 9999 và quy ra số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn là 1.000.000.000 đồng và tuyên buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B phải trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ căn cứ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 là chưa phù hợp vì không có quy định về chậm thực hiện nghĩa vụ trả vàng và không có quy định về mức lãi suất cho vay vàng.

Kháng nghị này của là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022. Sửa án sơ thẩm phần nội dung bị kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo Bảng giá vàng ngày 02/6/2022 (thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web Nông nghiệp Việt Nam (<https://nongnghiep.vn> > bang-gia-vang-9999-SJC-24K-18K) thì giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 53.700.000 đồng/lượng, bán ra là 54.500.000 đồng/lượng.

Theo Bảng giá vàng ngày 02/6/2022 (thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web VOH Radio (<https://voh.com.vn> > gia-vang) thì giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 53.650.000 đồng/lượng, bán ra là 54.450.000 đồng/lượng.

Theo Bảng giá vàng ngày 02/6/2022 (thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web Kinh tế Môi trường (<https://kinhtemoitruong.vn> > gia-vang) thì giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 53.380.000 đồng/lượng, bán ra là 54.475.000 đồng/lượng.

Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh để tính án phí là 54.500.000 đồng/lượng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 15 lượng vàng 9999 và quy đổi thành tiền tương đương 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là 50.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm thiếu kiểm tra chủng loại, nhãn hiệu vàng nguyên đơn yêu cầu thanh toán cho phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự. Dẫn đến khi tính án phí sơ thẩm, Cấp sơ thẩm áp dụng giá vàng SJC (69.300.000 đồng/lượng) thay cho giá vàng 9999 là không chính xác. Do đó Cấp phúc thẩm tính lại án phí cho phù hợp.

Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 15 lượng vàng 9999 (tương đương theo giá vàng nữ trang 99,99% (vàng 24K) tại Thành phố Hồ Chí Minh để tính án phí là 54.500.000 đồng/lượng là 817.500.000 đồng) và 50.000.000 đồng tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn, ông Ngô H đồng ý thanh toán cho nguyên đơn 7,5 lượng vàng 9999, tương đương 408.750.000 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là 458.750.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu là 22.350.000 đồng.

Bị đơn ông Ngô H chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn 7,5 lượng vàng 9999 tương đương 408.750.000 đồng, bị đơn ông Ngô H có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí cho bị đơn.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, ông Ngô H bà Cao Thị B ;

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-TP ngày 17/6/2022.

Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 135/2022/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ quy định tại:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 179, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 246, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

- Điều 130, khoản 3 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; hướng dẫn tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và hướng dẫn tại điểm c Mục 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001

- Khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Ngô H và bà Võ Thị T về việc buộc ông Ngô H và bà Cao Thị B thanh toán toàn bộ 15 lượng vàng 99,99% theo Giấy thoả thuận ngày 05/10/2002 đối với phần nghĩa vụ thanh toán mà bà Cao Thị B phải thực hiện và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 50.000.000 đồng.

2. Buộc ông Ngô H chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T 7,5 lượng vàng 99,99% (bảy lượng năm chỉ vàng 99,99%)(vàng thị trường —vàng 24K), tương đương với số tiền là 408.750.000 đồng (bốn trăm lẻ tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Bị đơn bà Cao Thị B liên đới chịu trách nhiệm cùng ông Ngô H thực hiện nghĩa vụ trả số tiền này cho nguyên đơn ông Hồ Văn T, bà Võ Thị T. Việc thanh toán được thực hiện bằng tiền và thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.350.000 đồng, ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T đã tạm nộp số tiền 13.783.340 đồng theo Biên lai thu số 0012389 ngày 16/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn ông Hồ Văn T và bà Võ Thị T còn phải nộp là 8.566.660 đồng.

Miễn án phí đối với bị đơn ông Ngô H.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo (bị đơn ông Ngô H, bà Cao Thị B) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bị đơn ông Ngô H, bà Cao Thị B số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2021/0035695 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thoa

Lê Thị Quỳnh Anh

Nguyễn Ngọc Tài



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Tân Phú, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tài

